

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 42

351
CÔNG
TINH
TOÁN
VIỆ
T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022
Ông Trần Quang Thục	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban – Từ nhiệm ngày 20/12/2022
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Bà Lê Thị Thuỷ	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 20/12/2022

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Số: 378 /2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



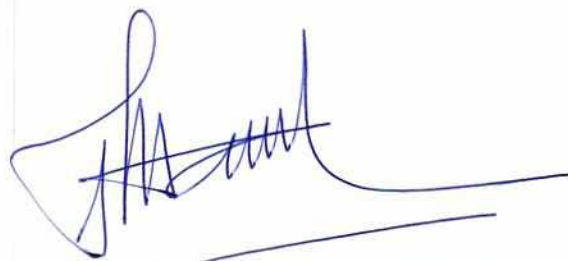
Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.295.048.936	219.882.612.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	82.429.250.184	43.521.534.363
1. Tiền	111		24.429.250.184	13.486.090.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	30.035.444.362
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.939.351.809	108.532.659.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	70.310.511.776	65.745.042.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	21.403.269.072	42.454.713.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	24.084.150.106	20.408.184.673
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.858.579.145)	(20.075.280.778)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	130.926.446.943	66.866.275.138
1. Hàng tồn kho	141		132.477.251.812	68.417.080.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	962.143.481
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	962.143.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		417.763.569.480	340.722.412.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.323.367.269	1.728.088.417
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.323.367.269	1.728.088.417
II. Tài sản cố định	220		314.930.885.173	238.842.844.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	307.779.356.945	231.490.007.104
Nguyên giá	222		665.114.572.410	528.520.775.404
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.335.215.465)	(297.030.768.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	7.151.528.228	7.352.837.492
Nguyên giá	228		12.052.846.299	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.901.318.071)	(4.700.008.807)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.533.461.447	5.374.007.403
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	6.533.461.447	5.374.007.403
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		78.213.640.000	77.873.640.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	78.213.640.000	77.873.640.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.762.215.591	16.903.832.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	15.762.215.591	16.903.832.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		726.058.618.416	560.605.025.528

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240.665.397.206	175.035.956.859
I. Nợ ngắn hạn	310		240.665.397.206	175.035.956.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	126.353.446.352	87.583.855.501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	8.381.167.812	46.380.324.133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	39.117.908.317	15.999.476.844
4. Phải trả người lao động	314		37.254.129.528	21.066.929.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.343.590.733	1.193.255.794
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.778.996.335	2.294.324.809
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	24.918.368.315	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		485.393.221.210	385.569.068.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	485.393.221.210	385.569.068.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		175.569.068.669	155.809.763.831
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.824.152.541	69.188.518.601
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.824.152.541	69.188.518.601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		726.058.618.416	560.605.025.528

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.026.900.583.247	716.765.808.181
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.026.900.583.247	716.765.808.181
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	803.241.083.475	575.635.312.025
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		223.659.499.772	141.130.496.156
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	22.857.404.376	30.841.222.252
6. Chi phí tài chính	22	5.4	1.741.561.318	2.662.224.307
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		824.227.032	-
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.342.499.860	2.664.174.044
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	94.497.270.969	68.671.563.050
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.935.572.001	97.973.757.007
10. Thu nhập khác	31	5.7	2.368.245.279	836.227.169
11. Chi phí khác	32	5.8	1.807.275.803	683.094.763
12. Lợi nhuận khác	40		560.969.476	153.132.406
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.496.541.477	98.126.889.413
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	25.672.388.936	13.938.370.812
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		121.824.152.541	84.188.518.601

Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		147.496.541.477	98.126.889.413
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	65.648.437.902	53.436.242.548
Các khoản dự phòng	03		783.298.367	862.736.484
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		174.623.664	51.339.516
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(22.996.368.487)	(31.030.420.622)
Chi phí lãi vay	06	5.4	824.227.032	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		191.930.759.955	121.446.787.339
Giảm các khoản phải thu	09		14.184.529.977	1.790.849.956
Tăng hàng tồn kho	10		(64.060.171.805)	(20.281.563.636)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.364.008.270	57.411.431.680
Giảm chi phí trả trước	12		1.141.616.620	2.789.860.787
Tiền lãi vay đã trả	14		(613.424.115)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(1.842.574.172)	(17.788.913.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.104.744.730	145.368.453.036
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.382.025.125)	(112.769.037.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(2.790.909.091)	630.842.795
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(340.000.000)	(23.589.940.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.572.160.656	27.177.462.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.940.773.560)	(108.550.672.371)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	108.538.967.515	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(83.620.599.200)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.18.1	(22.000.000.000)	(25.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.918.368.315	(25.000.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		39.082.339.485	11.817.780.665
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.521.534.363	31.807.560.969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(174.623.664)	(103.807.271)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	82.429.250.184	43.521.534.363

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNT ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NT ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 602 (31 tháng 12 năm 2021 là: 536).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TĐĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.	100,00%	100,00%	100,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp Bê tông Hiệp Lực 1	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp Bê tông Hiệp Lực 2	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 - 07 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí thăm dò hầm mỏ

Toàn bộ chi phí về các hoạt động thăm dò hầm mỏ được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%;
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.012.650.922	786.088.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.416.599.262	12.700.001.957
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	30.035.444.362
Cộng	82.429.250.184	43.521.534.363

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 6%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	20.403.640.000	(*)	-	20.073.640.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	52.800.000.000	(*)	-	52.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	10.000.000	(*)	-	-	(*)	-
Cộng	78.213.640.000		-	77.873.640.000		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	8.685.675.856	9.076.218.244
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty Cổ Phần Phước Hoà	4.747.548.750	-
Các khách hàng khác (*)	48.074.724.115	47.866.260.938
Cộng	<u>70.310.511.776</u>	<u>65.745.042.237</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương (*)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3.020.123.000	3.020.123.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh VMPC	-	9.429.714.250
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	-	5.740.458.020
Các nhà cung cấp khác (***)	5.675.729.273	11.557.001.718
Cộng	<u>21.403.269.072</u>	<u>42.454.713.787</u>

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(**) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bốc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(***) Tại ngày 31/12/2022, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	13.682.695.831	-	14.129.972.063	-
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	4.600.000.000	-	-	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	551.425.266	-	1.037.380.972	-
Phải thu khác	824.155.143	(83.077.324)	814.957.772	(83.170.158)
Cộng	<u>24.084.150.106</u>	<u>(4.508.951.190)</u>	<u>20.408.184.673</u>	<u>(4.509.044.024)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.323.367.269	-	1.728.088.417	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	18.253.752.380	1.904.124.425	18.513.818.279	2.947.581.525
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.510.476.190	1.525.000	4.510.785.638	1.741.614
Cộng	<u>22.764.228.570</u>	<u>1.905.649.425</u>	<u>23.024.603.917</u>	<u>2.949.323.139</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	13.961.665.515	1.905.649.425		14.222.040.862	2.949.323.139	
Cộng	22.764.228.570	1.905.649.425		23.024.603.917	2.949.323.139	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.985.319.409	-	38.893.775.728	-
Công cụ, dụng cụ	1.004.743.435	-	748.511.170	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.264.015.314	-	2.785.863.595	-
Thành phẩm	40.344.210.766	(835.242.862)	24.311.528.517	(835.242.862)
Hàng hóa	1.878.962.888	(715.562.007)	1.677.400.997	(715.562.007)
Cộng	132.477.251.812	(1.550.804.869)	68.417.080.007	(1.550.804.869)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phủ Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2022	74.555.772.048	238.368.800.205	213.065.593.968	1.473.589.425	520.611.939	536.407.819	528.520.775.404
Mua trong năm	1.144.288.165	71.633.001.285	60.958.360.993	622.390.571	-	-	134.358.041.014
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.837.716.447	1.019.109.964	858.111.400	-	-	-	9.714.937.811
Phân loại lại	335.590.910	(333.772.728)	-	218.181.818	-	(220.000.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.479.181.819)	-	-	-	-	(7.479.181.819)
Tại ngày 31/12/2022	83.873.367.570	303.207.956.907	274.882.066.361	2.314.161.814	520.611.939	316.407.819	665.114.572.410
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2022	38.495.671.523	140.533.624.465	116.542.154.292	622.298.262	520.611.939	316.407.819	297.030.768.300
Khấu hao trong năm	6.475.888.443	24.644.424.095	33.991.896.623	334.919.477	-	-	65.447.128.638
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.142.681.473)	-	-	-	-	(5.142.681.473)
Tại ngày 31/12/2022	44.971.559.966	160.035.367.087	150.534.050.915	957.217.739	520.611.939	316.407.819	357.335.215.465
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2022	36.060.100.525	97.835.175.740	96.523.439.676	851.291.163	-	220.000.000	231.490.007.104
Tại ngày 31/12/2022	38.901.807.604	143.172.589.820	124.348.015.446	1.356.944.075	-	-	307.779.356.945

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 163.048.931.324 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
Tại ngày 31/12/2022	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	1.734.413.709	2.528.795.098	436.800.000	4.700.008.807
Khấu hao trong năm	201.309.264	-	-	201.309.264
Tại ngày 31/12/2022	1.935.722.973	2.528.795.098	436.800.000	4.901.318.071
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	7.352.837.492	-	-	7.352.837.492
Tại ngày 31/12/2022	7.151.528.228	-	-	7.151.528.228

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Mỏ đá Tây Đại Lào	4.555.032.212	-
Dự án Xuân Thọ	606.298.182	31.818.182
Dự án Hiệp An	917.876.197	622.500.518
Dự án Tân Phú	454.254.856	249.845.650
Lắp đặt hệ nghiền Tây Đại Lào	-	3.767.979.730
Chi phí khác	-	701.863.323
Cộng	6.533.461.447	5.374.007.403

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Quyền khai thác khoáng sản	14.508.062.380	16.239.025.029
Chi phí khác	1.254.153.211	664.807.182
Cộng	15.762.215.591	16.903.832.211

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.016.935.659	1.042.674.751
Quyền khai thác mỏ Tutra	216.820.067	216.820.067
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.274.306.654	14.692.142.062
Quyền khai thác mỏ Tam Bồ	-	5.476.086
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	-	281.912.063
Cộng	14.508.062.380	16.239.025.029

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	79.285.743.760	79.285.743.760	51.416.632.928	51.416.632.928
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	10.017.276.606	10.017.276.606	7.359.694.006	7.359.694.006
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	2.999.206.692	2.999.206.692	7.243.902.935	7.243.902.935
Phải trả cho các đối tượng khác	34.051.219.294	34.051.219.294	21.563.625.632	21.563.625.632
Cộng	<u>126.353.446.352</u>	<u>126.353.446.352</u>	<u>87.583.855.501</u>	<u>87.583.855.501</u>

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	4.091.297.291	38.337.720.318
Các khách hàng khác	4.289.870.521	8.042.603.815
Cộng	<u>8.381.167.812</u>	<u>46.380.324.133</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.662.021.089	11.598.705.808	11.056.225.814	-	6.119.541.095
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.265.808.380	1.265.808.380	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.867.671.283	25.672.388.936	1.842.574.172	962.143.481	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	500.000.000	2.643.465.746	2.543.465.746	-	400.000.000
Thuế tài nguyên	-	5.131.871.594	16.524.010.869	14.574.396.477	-	3.182.257.202
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.994.460.611	6.951.300.402	9.075.802.358	-	5.118.962.567
Các loại thuế khác	-	961.883.740	2.675.454.772	2.892.287.012	-	1.178.715.980
Cộng	-	39.117.908.317	67.331.134.913	43.250.559.959	962.143.481	15.999.476.844

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.343.590.733	1.193.255.794

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	454.631.825	455.092.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.324.364.510	1.839.231.823
Cộng	<u>2.778.996.335</u>	<u>2.294.324.809</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.385.629.515	16.385.629.515	75.971.195.685	59.585.566.170	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8.532.738.800	8.532.738.800	32.567.771.830	24.035.033.030	-	-
Cộng	24.918.368.315	24.918.368.315	108.538.967.515	83.620.599.200	-	-

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 50.000.000.000 VND.
 Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
 Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
 Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
 Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000	60.570.786.237	118.176.340.544	47.633.423.287	326.380.550.068
Lãi trong năm trước	-	-	-	84.188.518.601	84.188.518.601
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	37.633.423.287	(37.633.423.287)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	60.570.786.237	155.809.763.831	69.188.518.601	385.569.068.669
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	(60.570.786.237)	(39.429.213.763)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	121.824.152.541	121.824.152.541
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	59.188.518.601	(59.188.518.601)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	200.000.000.000	-	175.569.068.669	109.824.152.541	485.393.221.210

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	70.198.280.000	35.099.140.000
Cộng	<u>200.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

4.18.4. Cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông	(22.000.000.000)	(25.000.000.000)

4.18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	155.809.763.831
Trích trong năm từ lợi nhuận năm trước	59.188.518.601
Tăng vốn trong năm	(39.429.213.763)
Tại ngày 31/12/2022	<u>175.569.068.669</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Báo cáo tình hình vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ**

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

Số thứ tự	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Hình thức phát hành	Cổ phiếu thường
4	Mệnh giá	10.000 VND/cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu phát hành	10.000.000 cổ phiếu
6	Giá trị phát hành	100.000.000.000 VND
7	Tỷ lệ thực hiện quyền	01:01. Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 01 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu mới.
8	Nguồn vốn phát hành	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thặng dư vốn cổ phần: 60.570.786.237 VND ▪ Quỹ đầu tư phát triển: 39.429.213.763 VND Căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán
9	Ngày hoàn thành đợt phát hành	25/07/2022

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
USD	976,17	8.745,92
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	78.323.587.725	68.725.134.123
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	33.940.464.581	30.045.337.006
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	34.417.544.040	24.327.398.120
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	11.864.413.499	12.029.520.466
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	868.354.573.402	581.638.418.466

Cộng **1.026.900.583.247** **716.765.808.181**

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7 36.110.283.076 41.107.243.948

Doanh thu năm nay tăng hơn 43% so với năm trước chủ yếu là do sản lượng bê tông tiêu thụ trong năm tăng hơn 26% và số lượng gạch gia công tăng hơn 45% so với năm trước.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	44.315.166.771	53.164.941.790
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	24.791.298.249	22.126.819.386
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	23.372.899.063	17.982.636.669
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	10.506.085.571	8.939.113.509
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	700.255.633.821	473.421.800.671

Cộng **803.241.083.475** **575.635.312.025**

Giá vốn năm nay tăng tương ứng với doanh thu tăng trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.208.537.659	434.246.048
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm Mục 7	21.333.422.083	29.965.331.779
Lãi chênh lệch tỷ giá	315.444.634	441.644.425

Cộng **22.857.404.376** **30.841.222.252**

Doanh thu hoạt động tài chính năm nay giảm hơn 26% so với năm trước chủ yếu là do cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con giảm hơn 29% so với năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	824.227.032	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	309.932.364	507.224.904
Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm Mục 7	594.417.628	2.154.999.403
Chi phí tài chính khác	12.984.294	-
Cộng	1.741.561.318	2.662.224.307

Chi phí tài chính năm nay giảm hơn 35% so với năm trước chủ yếu là do chi phí sử dụng vốn giảm hơn 72% so với năm trước, do nhu cầu vốn lưu động giảm.

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	215.164.362	231.659.949
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.436.878.193	1.327.430.395
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	379.218.981	238.151.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.069.915	174.937.416
Chi phí bằng tiền khác	1.060.635.077	662.461.248
Cộng	3.342.499.860	2.664.174.044

Chi phí bán hàng tăng hơn 25% so với năm trước chủ yếu là do khối lượng tiêu thụ bê tông năm nay tăng nên chi phí thí nghiệm nén bê tông cũng tăng theo.

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	67.105.180.079	47.126.065.829
Chi phí vật liệu quản lý	2.557.162.614	1.584.300.839
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.474.932.083	1.509.881.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.326.237.490	6.115.192.834
Thuế, phí và lệ phí	1.639.265.522	1.062.333.559
Chi phí dự phòng	783.298.367	862.736.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.844.204.005	1.356.581.127
Chi phí bằng tiền khác	11.766.990.809	9.054.471.154
Cộng	94.497.270.969	68.671.563.050

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng hơn 38% so với năm trước chủ yếu là do theo chính sách của Công ty, chi phí nhân viên quản lý được tính theo doanh thu nên năm nay doanh thu tăng thì chi phí nhân viên cũng tăng theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	454.408.745	630.842.795
Xử lý công nợ	126.305.014	75.385.931
Bán phế liệu	300.000.000	-
Thu nhập khác	1.487.531.520	129.998.443
Cộng	2.368.245.279	836.227.169

5.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Xử lý công nợ	20.765.256	28.023.140
Các khoản bị phạt	213.154.006	650.071.623
Các khoản chi phí khác	1.573.356.541	5.000.000
Cộng	1.807.275.803	683.094.763

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.550.494.242	341.088.185.166
Chi phí nhân công	148.239.699.835	109.788.862.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.648.437.902	53.436.242.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.219.505.172	114.636.181.482
Chi phí khác bằng tiền	32.135.113.012	36.076.601.530
Cộng	917.793.250.163	655.026.072.816

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	147.496.541.477	98.126.889.413
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.198.825.287	1.504.600.411
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(22.342.767.768)	(30.460.433.368)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	127.358.761.681	69.171.056.456
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	25.471.752.336	13.834.211.291
Điều chỉnh thuế của năm trước	200.636.600	104.159.521
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.672.388.936	13.938.370.812

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí ủng hộ, chi phí khấu hao xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ, lợi nhuận từ công ty con, hoàn nhập lương trích năm 2021 đã nộp thuế và thu nhập khác đã nộp thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	108.538.967.515	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(83.620.599.200)	-

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
7. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.807.269.827	2.867.226.157
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	4.745.087.029	6.158.540.587
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	133.319.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	50.451.500
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	8.685.675.856	9.076.218.244
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:

Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000
--	---------------	---------------

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	3.772.853.030	3.624.193.919
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	9.909.842.801	10.505.778.144
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	13.682.695.831	14.129.972.063
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND

Phải thu người lao động – Xem thêm Mục 4.5

Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4.600.000.000	-
---	---------------	---

(*) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(8.094.808.512)	(8.931.640.163)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(62.256.113.505)	(33.395.112.135)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(8.856.560.621)	(8.954.726.930)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	(78.261.122)	(135.153.700)
Cộng – Xem thêm Mục 4.12	<u>(79.285.743.760)</u>	<u>(51.416.632.928)</u>

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.13:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(4.091.297.291)	(38.337.720.318)

(*) Đây là khoản trả tiền trước liên quan đến việc bán nguyên vật liệu theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/2020/HĐ/LBM ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	18.322.139.362	16.948.760.321
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	728.461.634	831.263.636
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	9.023.686.372	17.040.146.868
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	8.035.995.708	6.217.109.483
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	-	69.963.640
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	<u>36.110.283.076</u>	<u>41.107.243.948</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.242.216.602	15.547.729.156
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	36.986.391.575	34.379.242.587
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	26.337.367.328	23.010.096.313
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	752.889.638	1.481.666.341
Cộng	68.318.865.143	74.418.734.397
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua tài sản cố định:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	180.000.000	454.545.455
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.963.300.000	2.743.216.667
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	14.966.057.426	16.913.601.484
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	3.404.064.657	10.308.513.628
Cộng – Xem thêm Mục 5.3	21.333.422.083	29.965.331.779
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mượn vốn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	2.126.840.860	-
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	594.417.628	2.154.999.403

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	14.278.189.200	16.225.215.000
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Góp vốn:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	330.000.000	-
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	10.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	-	23.000.000.000
Cộng	340.000.000	23.000.000.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	1.010.000.000	780.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	260.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	340.000.000	90.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	260.000.000	80.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	260.000.000	40.000.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	260.000.000	40.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	260.000.000	40.000.000
Cộng	2.650.000.000	1.160.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị tăng theo quyết định chi thù lao bổ sung năm 2021 tương ứng 10% lợi nhuận tăng thêm so với kế hoạch ĐHCĐ giao theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCĐ-LBM ngày 23 tháng 04 năm 2022.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.633.567.497	1.193.250.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	1.063.050.000	734.250.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	1.063.050.000	691.050.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	1.063.050.000	755.250.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	877.225.000	666.050.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	1.004.475.000	672.250.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	900.450.000	-
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	858.575.000	420.250.000
Cộng	8.463.442.497	5.132.350.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	139.642.800	158.685.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	98.740.000	262.500.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	20.300.000	50.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	92.600.000	84.800.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	63.780.400	31.380.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	19.800	22.500
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	6.600	7.500
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	4.400	5.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	2.906.000	2.106.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	1.320.000	2.350.000
Cộng	419.320.000	591.856.000

8. THU NHẬP CỦA BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	460.250.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	303.250.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	266.250.000
Cộng	1.029.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	80.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	54.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	18.000.000
Cộng	252.000.000	152.000.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	220.286.000	1.250.325.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023